

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500806844 đăng ký lần đầu ngày 09/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14/08/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính

Số 65A2 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Thanh Nam	Chủ tịch	
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên	
Ông Trương Duy Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2025
Ông Nguyễn Văn Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2025
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2025
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/09/2025

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Lệ Trà	Trưởng ban
Ông Phạm Công Huy	Thành viên
Ông Phạm Thường Minh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Duy Lâm	Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Ông Trương Duy Lâm	Giám đốc
--------------------	----------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc *chot*



Trương Duy Lâm

Số: 131/BCKT-TC/AVA.NV12

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09/02/2026, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại ngày 31/12/2025, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 có giá gốc khoảng 16,80 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2025 khoảng 19,82 tỷ đồng). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang này tại ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có số dư khoản phải thu từ khách hàng là Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc liên quan đến các hợp đồng thuê mặt bằng, thuê dịch vụ hậu cần, thuê gia công chế tạo và lắp đặt thiết bị với số tiền khoảng 58,42 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2025 khoảng 58,42 tỷ đồng) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này khoảng 40,85 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2025 khoảng 40,55 tỷ đồng) (thuyết minh số V.3 và thuyết minh số V.6). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế khoảng 1.090,59 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2025 khoảng 1.091,06 tỷ đồng); Vốn chủ sở hữu âm tại ngày 31/12/2025 khoảng 493,09 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2025 khoảng 493,57 tỷ đồng) và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn khoảng 863,89 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2025 khoảng 898,17 tỷ đồng). Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ kinh doanh. Công ty tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh sẽ tiếp tục với việc thu hồi công nợ phải thu từ các dự án đã hoàn thành, việc thực hiện các hợp đồng kinh tế đã và sẽ được ký kết và thực hiện trong những năm tiếp theo tạo dòng tiền để có thể thanh toán các khoản công nợ. Đồng thời, Công ty đang tiếp tục xin cơ cấu lại khoản nợ vay của Ngân hàng. Tuy nhiên chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp về các kế hoạch hoạt động này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được lập với giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Tiếp theo)

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Lê Ngọc Khuê

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0665-2023-126-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Bùi Quang Hợp

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 1796-2023-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		780.495.757.534	703.824.623.879
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	142.421.822.582	32.215.710.892
1. Tiền	111		98.544.472.582	28.338.360.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.877.350.000	3.877.350.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		84.089.328.088	51.746.174.781
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	84.089.328.088	51.746.174.781
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		221.701.935.574	281.742.306.342
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	261.733.645.528	317.329.214.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.531.145.272	4.883.243.181
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.475.283.703	1.768.095.739
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(45.038.138.929)	(42.238.247.126)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	239.360.621.065	240.965.639.323
1. Hàng tồn kho	141		244.413.783.407	246.018.801.665
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.053.162.342)	(5.053.162.342)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		92.922.050.225	97.154.792.541
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	10.547.406.266	35.467.008.686
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.690.939.748	60.686.596.728
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	683.704.211	1.001.187.127
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		436.943.397.604	418.278.803.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		270.429.767.854	288.720.073.100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	269.873.073.482	288.031.137.156
- Nguyên giá	222		1.335.070.019.001	1.315.336.400.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.065.196.945.519)	(1.027.305.263.035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	556.694.372	688.935.944
- Nguyên giá	228		75.690.301.102	75.690.301.102
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75.133.606.730)	(75.001.365.158)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.293.576.310	3.483.456.871
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.293.576.310	3.483.456.871
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		39.900.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	39.900.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		121.320.053.440	124.075.273.373
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	121.320.053.440	124.075.273.373
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.217.439.155.138	1.122.103.427.223

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.710.582.229.088	1.615.719.400.107
I. Nợ ngắn hạn	310		1.644.381.713.719	1.601.990.896.232
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	290.412.691.851	379.196.607.586
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.593.654.653	1.332.087.301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.976.403.175	211.452.597
4. Phải trả người lao động	314		8.602.098	9.673.273.450
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	118.984.078.628	128.948.355.519
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	3.290.475.120
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	516.734.096.925	457.565.056.706
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	713.374.187.212	621.692.726.357
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	217.137.581	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		80.861.596	80.861.596
II. Nợ dài hạn	330		66.200.515.369	13.728.503.875
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		13.600.000.000	13.600.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	52.600.515.369	128.503.875
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(493.143.073.950)	(493.615.972.884)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(493.092.997.190)	(493.565.896.124)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594.897.870.000	594.897.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594.897.870.000	594.897.870.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.597.721.463	2.597.721.463
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.090.588.588.653)	(1.091.061.487.587)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.091.061.487.587)	(1.091.238.904.469)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		472.898.934	177.416.882
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		(50.076.760)	(50.076.760)
1. Nguồn kinh phí	431		(50.076.760)	(50.076.760)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.217.439.155.138	1.122.103.427.223

Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Huyền

Phụ trách kế toán

Mạc Thị Hồng Vượng

Giám đốc



Trương Duy Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.289.963.514.434	1.063.313.453.038
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.289.963.514.434	1.063.313.453.038
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.223.387.646.021	998.912.975.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.575.868.413	64.400.478.028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.732.965.994	14.026.768.994
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	62.342.790.759	62.167.398.391
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.747.082.554	59.158.312.679
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	12.765.901.128	15.844.130.373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.200.142.520	415.718.258
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4.458.204.609	733.830.271
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.216.989.792	972.131.647
13. Lợi nhuận khác	40		3.241.214.817	(238.301.376)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.441.357.337	177.416.882
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	7.968.458.403	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		472.898.934	177.416.882
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	8	3
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	8	3

Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu



Hoàng Thị Thu Huyền

Phụ trách kế toán



Mạc Thị Hồng Vượng

Giám đốc




Trương Duy Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.441.357.337	177.416.882
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	38.023.924.056	33.547.946.495
- Các khoản dự phòng	03	55.489.040.878	9.839.699.682
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	547.113.829	(3.554.873.216)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.771.924.402)	(912.300.982)
- Chi phí lãi vay	06	58.747.082.554	59.158.312.679
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	156.476.594.252	98.256.201.540
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	41.632.656.072	17.700.887.411
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.605.018.258	(96.491.986.895)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(110.211.266.852)	54.976.988.781
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	27.674.822.353	(49.022.848.354)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(367.411.926)	(1.969.034.322)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.143.034.978)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	110.667.377.179	23.450.208.161
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.543.738.249)	(25.411.184.046)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(116.743.153.307)	(46.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	46.500.000.000	13.834.932.472
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.185.221.927	1.294.713.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(89.601.669.629)	(56.781.538.272)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	119.469.740.855	52.445.544.264
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.788.280.000)	(46.517.571.064)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(63.901.300)	(35.092.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	91.617.559.555	5.892.880.650
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	112.683.267.105	(27.438.449.461)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.215.710.892	59.600.181.079
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.477.155.415)	53.979.274
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	142.421.822.582	32.215.710.892

Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu



Hoàng Thị Thu Huyền

Phụ trách kế toán



Mạc Thị Hồng Vượng

Giám đốc



Trương Duy Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 đăng ký lần đầu ngày 09/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14/08/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 65A2 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 594.897.870.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 59.489.787 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê phương tiện, thiết bị vận chuyển, nâng hạ, cầu các loại;
- Đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, các phương tiện nổi, thiết bị và phương tiện mới;
- Thi công công trình thủy; Hoạt động xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, dân dụng, công nghiệp, cầu cảng; Xây lắp, chế tạo các công trình dầu khí;
- Lập dự án, chế thử sản xuất, nghiên cứu khoa học- công nghệ, ứng dụng nghiên cứu khoa học- công nghệ và tiêu thụ các sản phẩm nghiên cứu, ứng dụng, sản phẩm giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí và tàu thủy các phương tiện nổi; Lập dự án, chế thử sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí và tàu thủy;
- Phá dỡ giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, các phương tiện nổi; Sản xuất các loại vật liệu, thiết bị cơ khí, điện, điện lạnh, điện tử phục vụ công tác chế tạo giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí và chế tạo tàu thủy; Tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ chế tạo giàn khoan; Tổ chức, khai thác thực nghiệm năng lực các phương tiện nổi;
- Chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp ráp, phục hồi, sửa chữa và mua bán vật tư, thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh hạ tầng cơ sở khu công nghiệp; Dịch vụ ủy thác mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung ứng, lai dắt, sửa chữa tàu biển, giàn khoan và giàn khoan khai thác dầu khí; Nạo vét luồng lạch; Dịch vụ cảng, bến cảng; San lấp, tạo bãi, tạo mặt bằng xây dựng;
- Vệ sinh tàu biển, giàn khoan và giàn khoan khai thác dầu khí;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê lại lao động;
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, dầu mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí; Bán buôn khí công nghiệp, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Lắp ráp, phục hồi, sửa chữa thiết bị giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động khoan, khai thác dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ khí, phụ tùng, phụ kiện, các loại hàng hóa liên quan đến ngành chế tạo các phương tiện nổi; Mua bán vật tư, thiết bị giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động khoan, khai thác dầu khí; Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ khí, phụ tùng, phụ kiện, các loại hàng hóa liên quan đến ngành chế tạo giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí và chế tạo tàu thủy;
- Dịch vụ thử không phá hủy, xử lý nhiệt mối hàn kim loại và các vật liệu bằng kim loại khác;

- Thiết kế xây dựng công trình biển- dầu khí; Thiết kế hệ thống điện và tự động công trình dầu khí; Thiết kế hệ thống và thiết bị trên tàu biển; Thiết kế cơ khí công trình công nghiệp, dân dụng; Thiết kế xây dựng công trình công nghiệp; Thiết kế lắp đặt thiết bị dầu khí; Thiết kế kết cấu các công trình giao thông đường thủy; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng; Thiết kế xây dựng công trình biển- dầu khí;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác dầu, khí đốt và tuyến ống dân khí, dầu; Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng, nhà xưởng; hoạt động kho bãi và các hoạt động hỗ trợ.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan, cho thuê bến, bãi và các dịch vụ liên quan.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 663 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 607 cán bộ nhân viên).

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế khoảng 1.090,59 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2025 khoảng 1.091,06 tỷ đồng); Vốn chủ sở hữu âm tại ngày 31/12/2025 khoảng 493,09 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2025 khoảng 493,57 tỷ đồng) và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn khoảng 863,89 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2025 khoảng 898,17 tỷ đồng). Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ kinh doanh. Công ty tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh sẽ tiếp tục với việc thu hồi công nợ phải thu từ các dự án đã hoàn thành, việc thực hiện các hợp đồng kinh tế đã và sẽ được ký kết và thực hiện trong những năm tiếp theo tạo dòng tiền để có thể thanh toán các khoản công nợ. Đồng thời, Công ty đang tiếp tục xin cơ cấu lại khoản nợ vay của Ngân hàng. Do đó, báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm

giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 05
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	02 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10
Tài sản cố định vô hình	03 - 10

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, chi phí thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê mặt bằng là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Khi lập Báo cáo tài chính số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước, chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được các cổ đông phê duyệt tại đại hội cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

24. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

25. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	198.560.109	374.578.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.345.912.473	27.963.782.369
Các khoản tương đương tiền (i)	43.877.350.000	3.877.350.000
Cộng	142.421.822.582	32.215.710.892

(i) Các khoản tương đương tiền gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 01/01/2025 lãi suất 3,2%/năm).

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	84.089.328.088	51.746.174.781
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	84.089.328.088	51.746.174.781
Dài hạn	39.900.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	39.900.000.000	2.000.000.000
Cộng	123.989.328.088	53.746.174.781

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,8%/năm (tại ngày 01/01/2025 lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,7%/năm). Công ty đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với số tiền là 78.579.806.792 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 13 tháng trở lên tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,3%/năm (tại ngày 01/01/2025 lãi suất 4,7%/năm) và đã được dùng để đảm bảo cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Các bên khác	162.143.521.735	213.092.788.540
Shinfox Far East Company Pte Ltd	3.180.788.727	79.576.161.890
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc	58.422.532.649	58.422.532.649
Kanfá As	46.033.142.473	33.219.375.000
Các khách hàng khác	54.507.057.886	41.874.719.001
Bên liên quan	99.590.123.793	104.236.426.008
Công ty cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	5.961.422.953	4.457.012.643
Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	-	354.735.052
Chi nhánh Cảng dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo - Tổng	5.629.786.703	3.200.755.280
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	50.624.697.716	33.150.827.442
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	26.044.515.485	54.454.247.174
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	543.806.402
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	11.329.700.936	8.075.042.015
Cộng	261.733.645.528	317.329.214.548

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Các bên khác	1.531.145.272	4.883.243.181
Các nhà cung cấp khác	1.531.145.272	4.883.243.181
Cộng	1.531.145.272	4.883.243.181

5. Phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	3.475.283.703	1.768.095.739
Lãi tiền gửi dự thu	2.966.459.794	379.757.319
Tạm ứng	24.221.654	116.095.369
Ký quỹ, ký cược	-	405.754.734
Phải thu khác	484.602.255	866.488.317
Cộng	3.475.283.703	1.768.095.739

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng	62.235.755.925	(44.665.900.031)	59.741.225.476	(41.866.008.228)
Phải thu khác	324.488.898	(324.488.898)	324.488.898	(324.488.898)
Trả trước cho người bán	47.750.000	(47.750.000)	47.750.000	(47.750.000)
Cộng	62.607.994.823	(45.038.138.929)	60.113.464.374	(42.238.247.126)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.541.882.476	-	1.800.755.620	-
Nguyên vật liệu	36.755.147.211	(5.053.162.342)	66.501.973.018	(5.053.162.342)
Công cụ, dụng cụ	5.476.562.800	-	31.138.178.517	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	200.607.058.513	-	146.577.894.510	-
Hàng hóa	33.132.407	-	-	-
Cộng	244.413.783.407	(5.053.162.342)	246.018.801.665	(5.053.162.342)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	10.547.406.266	35.467.008.686
Công cụ, dụng cụ	2.949.966.240	2.320.953.404
Các khoản khác	7.597.440.026	33.146.055.282
Dài hạn	121.320.053.440	124.075.273.373
Tiền thuê đất (i)	95.528.273.059	98.609.830.255
Công cụ, dụng cụ	11.165.898.501	1.137.686.999
Các khoản khác	14.625.881.880	24.327.756.119
Cộng	131.867.459.706	159.542.282.059

(i) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc Thành phố Hồ Chí Minh (trước thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) với diện tích 39,8ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSB ngày 06/12/2007 đã ký kết với Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31/12/2057.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm		Cộng
	Phần mềm máy tính	hình thành từ nguồn KPSN	
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	19.667.926.892	56.022.374.210	75.690.301.102
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.667.926.892	56.022.374.210	75.690.301.102
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	18.978.990.948	56.022.374.210	75.001.365.158
Số tăng trong kỳ	132.241.572	-	132.241.572
- Khấu hao trong kỳ	132.241.572	-	132.241.572
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.111.232.520	56.022.374.210	75.133.606.730
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	688.935.944	-	688.935.944
Tại ngày cuối kỳ	556.694.372	-	556.694.372

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 74.367.885.370 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 74.367.885.370 đồng).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Xây dựng gia cố tuyến kè cho bãi 3,2ha	-	3.483.456.871
Xây dựng bể chứa nước phòng cháy chữa cháy	1.396.902.370	-
Chi phí thiết kế thi công hệ thống thoát nước tổng thể bãi	3.896.673.940	-
Cộng	5.293.576.310	3.483.456.871

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
Số 65A2 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản hình thành từ nguồn KPSN	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCH							
Số dư đầu kỳ	761.882.387.647	122.542.691.249	397.182.122.393	10.144.899.059	3.850.699.617	19.733.600.226	1.315.336.400.191
Số tăng trong kỳ	16.616.572.873	6.914.359.600	150.000.000	1.075.086.615	-	3.692.670.000	28.448.689.088
- <i>Mua trong kỳ</i>	7.901.502.595	6.914.359.600	150.000.000	1.075.086.615	-	3.692.670.000	19.733.618.810
- <i>Phân loại lại</i>	8.715.070.278	-	-	-	-	-	8.715.070.278
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	8.715.070.278	8.715.070.278
- <i>Phân loại lại</i>	-	-	-	-	-	8.715.070.278	8.715.070.278
Số dư cuối kỳ	778.498.960.520	129.457.050.849	397.332.122.393	11.219.985.674	3.850.699.617	14.711.199.948	1.335.070.019.001
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	571.841.292.181	113.847.140.389	319.111.896.874	9.666.169.278	3.850.699.617	8.988.064.696	1.027.305.263.035
Số tăng trong kỳ	16.353.779.196	4.328.027.608	14.579.369.290	359.612.251	-	2.270.894.139	37.891.682.484
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	16.353.779.196	4.328.027.608	14.579.369.290	359.612.251	-	2.270.894.139	37.891.682.484
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	588.195.071.377	118.175.167.997	333.691.266.164	10.025.781.529	3.850.699.617	11.258.958.835	1.065.196.945.519
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	190.041.095.466	8.695.550.860	78.070.225.519	478.729.781	-	10.745.535.530	288.031.137.156
Tại ngày cuối kỳ	190.303.889.143	11.281.882.852	63.640.856.229	1.194.204.145	-	3.452.241.113	269.873.073.482

Như trình bày tại thuyết minh số V.16, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng và các tài sản, trang thiết bị gắn liền với công trình xây dựng, tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với dự án, các trang thiết bị được xây dựng thêm, mua, nâng cấp, gắn liền hoặc tọa lạc tại địa điểm khu vực cảng Sao Mai - Bến Đình số 65A2 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh (trước là số 65A2 Đường 30/4, Phường Thới Nhất, Thành Phố Vũng Tàu) với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 269.873.073.482 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 288.031.137.156 đồng)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 238.312.538.744 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 220.410.632.218 đồng)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Các bên khác	276.194.169.743	370.041.561.837
Công ty cổ phần Thương mại Kỹ thuật Toàn Cầu	17.235.600.680	16.673.688.687
Công ty TNHH Xây dựng An Lạc	13.832.415.318	36.902.730.707
Công ty cổ phần Kỹ thuật Nhiệt Mèo Đen	7.345.688.576	14.847.633.515
Công ty cổ phần Kỹ thuật HTC	12.465.943.571	15.564.742.843
Công ty TNHH Xây dựng Đại An Phú	1.915.222.706	9.782.465.200
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Tín Phát	19.912.465.957	17.346.743.332
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T.D.T	29.185.569.851	37.251.343.971
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Xây dựng TTP	1.875.462.936	12.901.162.125
Velocity Energy Pte Ltd	-	13.790.688.499
Karl International Pte Ltd	-	12.346.258.275
Công ty cổ phần Lilama 18	13.882.565.704	-
Công ty cổ phần Nhân lực và Dịch vụ Kỹ thuật XL	15.356.483.022	-
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vũ Trịnh Gia Bảo	8.318.236.800	-
Các nhà cung cấp khác	134.868.514.622	182.634.104.683
Bên liên quan	14.218.522.108	9.155.045.749
Chi nhánh Cảng dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo - Tổng	4.279.220.724	91.250.820
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.667.557.364	164.856.710
Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.698.145.280	5.698.145.280
Công ty cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	1.556.218.084	2.868.785.441
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	17.380.656	68.750.208
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	-	140.444.010
Công ty cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	122.813.280
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	-
Cộng	290.412.691.851	379.196.607.586

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	31/12/2025		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ	01/01/2025	
	Số phải nộp	Số phải thu			Số phải nộp	Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	14.774.420	14.774.420	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	22.803.803	22.803.803	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.794.373.527	-	7.979.185.531	6.143.034.978	-	41.777.026
Thuế thu nhập cá nhân	182.029.648	-	5.267.440.926	5.296.863.875	211.452.597	-
Thuế khác	-	683.704.211	619.658.420	343.952.530	-	959.410.101
Cộng	1.976.403.175	683.704.211	13.903.863.100	11.821.429.606	211.452.597	1.001.187.127

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025 (Trình bày lại)
Chi phí lãi vay	1.128.984.193	-
Chi phí thuê đất và phí quản lý	40.931.919.380	61.836.648.558
Chi phí các công trình và chi phí khác	76.923.175.055	67.111.706.961
Cộng	118.984.078.628	128.948.355.519

15. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	516.734.096.925	457.565.056.706
Kinh phí công đoàn	445.111.700	352.844.314
Cổ tức phải trả	17.936.235.092	18.000.136.392
Lãi vay phải trả (i)	494.589.176.058	437.338.489.623
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.763.574.075	1.873.586.377
Cộng	516.734.096.925	457.565.056.706

(i) Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Tp Hồ Chí Minh là khoản tiền lãi phát sinh từ hai hợp đồng tín dụng (xem thêm thuyết minh số V.16).

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
a) Ngắn hạn	713.374.187.212	119.469.740.855	27.788.280.000	621.692.726.357
Vay ngắn hạn (ii)	119.469.740.855	119.469.740.855	24.788.280.000	24.788.280.000
Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	593.904.446.357	-	3.000.000.000	596.904.446.357

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	52.320.000.000	24.788.280.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	67.149.740.855	-
Cộng	119.469.740.855	24.788.280.000

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 23/2024-HĐCVHM/NHCT880-SHIPYARD ngày 01/11/2024, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 23/2024-HĐCVHM-SĐBS01/NHCT880-SHIPYARD ngày 02/07/2025, hạn mức cho vay là 60.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng, mục đích vay để bổ sung nguồn vốn lưu động. Thời hạn và lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại hợp đồng cho vay.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 066TD/25/HM/TVBPMH ngày 26/06/2025, hạn mức tín dụng là 75.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 09 tháng, mục đích vay để bổ sung nguồn vốn lưu động. Thời hạn và lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng.

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(iii) Chi tiết khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:	31/12/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Tp Hồ Chí Minh	593.904.446.357	596.904.446.357
Cộng	593.904.446.357	596.904.446.357

Vay dài hạn đến hạn trả thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ("PVcomBank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCKD-CNV.TĐ&QLTD ngày 27/09/2013 (xem thêm thuyết minh số V.11). Khoản vay này gồm hai hợp đồng tín dụng:

(i) Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐTDUT/TCDK-CNV.TD ngày 17/05/2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24/5/2011 đến ngày 24/5/2012 và gia hạn đến ngày 24/11/2014 theo phụ lục số 01/11/2011/HĐTDUT/TCDK-CNV.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 07/HĐTDUT/TCDK-CNV.TD ngày 18/03/2011 với số tiền vay tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06/10/2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06/10/2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06/04/2012.

Ngày 09/05/2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐTDUT/TCDK-CNV.TD và số 02/11/2011/HĐTDUT/TCDK-CNV.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31/12/2018. Hai khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30/06/2014 đến ngày 31/12/2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29/06/2015, Công ty và PVcomBank đã ký hai phụ lục hợp đồng tín dụng số 03/07/HĐTDUT/TCDK-CNV.TD và số 03/11/2011/HĐTDUT/TCDK-CNV.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại được trả tới ngày 30/06/2024. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục xin cơ cấu lại khoản nợ vay của Ngân hàng. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 31/12/2025 là 593.904.446.357 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 596.904.446.357 đồng).

17. Dự phòng phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	217.137.581	-
Dự phòng bảo hành công trình	217.137.581	-
Dài hạn	52.600.515.369	128.503.875
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	128.503.875	128.503.875
Dự phòng bảo hành công trình	52.472.011.494	-
Cộng	52.817.652.950	128.503.875

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	594.897.870.000	2.597.721.463	(1.091.238.904.469)	(493.743.313.006)	
Lãi trong năm trước	-	-	177.416.882	177.416.882	
Số dư đầu năm nay	594.897.870.000	2.597.721.463	(1.091.061.487.587)	(493.565.896.124)	
Lãi trong năm nay	-	-	472.898.934	472.898.934	
Số dư cuối kỳ	594.897.870.000	2.597.721.463	(1.090.588.588.653)	(493.092.997.190)	

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	171.056.430.000	28,8%	171.056.430.000	28,8%
Tổng Công ty công nghiệp Tàu thủy	44.792.570.000	7,5%	44.792.570.000	7,5%
Các cổ đông khác	379.048.870.000	63,7%	379.048.870.000	63,7%
Cộng	594.897.870.000	100,0%	594.897.870.000	100,0%

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	594.897.870.000	594.897.870.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	594.897.870.000	594.897.870.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.489.787	59.489.787
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.489.787	59.489.787
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.489.787	59.489.787
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	3.726.307,49	55.414,36
- Euro (EUR)	88,80	88,56

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, khác	127.792.757.879	139.758.281.408
Doanh thu chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	1.162.170.756.555	923.555.171.630
Cộng	1.289.963.514.434	1.063.313.453.038

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, khác	103.300.553.069	119.065.560.248
Giá vốn chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	1.120.087.092.952	880.739.195.156
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(891.780.394)
Cộng	1.223.387.646.021	998.912.975.010

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.771.924.402	937.819.888
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.961.041.592	13.088.949.106
Cộng	13.732.965.994	14.026.768.994

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	58.747.082.554	59.158.312.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.595.708.205	3.009.085.712
Cộng	62.342.790.759	62.167.398.391

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên	5.857.908.549	1.681.181.353
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.799.891.803	10.766.429.326
Chi phí khác	4.108.100.776	3.396.519.694
Cộng	12.765.901.128	15.844.130.373

6. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập khác	4.458.204.609	733.830.271
Cộng	4.458.204.609	733.830.271

7. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí tài sản phá dỡ	-	25.518.906
Chi phí khác	1.216.989.792	946.612.741
Cộng	1.216.989.792	972.131.647

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.441.357.337	177.416.882
Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	25.795.214.235	26.892.630.129
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	34.236.571.572	27.070.047.011
Chuyển lỗ những năm trước	-	(27.070.047.011)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	34.236.571.572	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.847.314.314	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của năm trước	1.121.144.089	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.968.458.403	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	472.898.934	177.416.882
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	472.898.934	177.416.882
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	59.489.787	59.489.787
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	3
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8	3

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty không thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty đang còn lỗ lũy kế. Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2025 cũng dự tính sẽ không trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025 do Công ty đang còn lỗ lũy kế.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.008.652.141	366.763.043.495
Chi phí nhân công	265.100.494.940	179.401.615.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.023.924.056	33.547.946.495
Chi phí dự phòng	2.799.891.803	9.874.648.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	749.108.772.350	513.341.919.432
Chi phí khác bằng tiền	8.140.975.862	5.110.584.608
Cộng	1.290.182.711.152	1.108.039.758.215

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2025 là 495.718.160.251 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 437.338.489.623 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2025 là 2.966.459.794 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 379.757.319 đồng), là lãi tiền gửi dự thu nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2025 là 17.936.235.092 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 18.000.136.392 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

VIII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn
Tổng Công ty công nghiệp Tàu thủy	Cổ đông lớn
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	Cùng cổ đông lớn
Chi nhánh Cảng dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo - Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cùng cổ đông lớn
Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Cùng cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	Cùng cổ đông lớn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Cùng cổ đông lớn
Công ty cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	Cùng cổ đông lớn
Công ty cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Cùng cổ đông lớn
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Cùng cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng, dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	57.818.794.106	305.283.874.113
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	550.596.715.565	116.222.638.485
Chi nhánh Cảng dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo - Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.494.698.506	4.469.591.398
Công ty cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	1.392.593.020	4.224.080.400
Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	599.862.000	978.415.967
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	503.394.520
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	3.013.573.075	-
Cộng	631.916.236.272	431.681.994.883

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Mua hàng, dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	41.692.811.875	14.219.869.631
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	3.628.873.956	8.439.007.901
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	1.869.998.006	832.815.680
Công ty cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	130.040.750
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	459.966.000	113.716.000
Chi nhánh Cảng dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo - Tổng	14.541.895.249	84.491.500
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Cộng	62.193.545.086	23.819.941.462

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
Ông Bùi Thanh Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị	555.812.923	545.212.923
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Thành viên Hội đồng quản trị	12.000.000	33.000.000
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên Hội đồng quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	27.000.000	36.000.000
Ông Trương Duy Lâm	Thành viên Hội đồng quản trị	24.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Dương	Thành viên Hội đồng quản trị	9.000.000	-
Ông Phạm Công Huy	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Thường Minh	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Cộng		711.812.923	698.212.923

Tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
Ông Trương Duy Lâm	Giám đốc	726.764.927	204.624.001
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc	-	330.925.926
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc	762.640.386	623.593.513
Ông Ninh Văn Quyết	Phó Giám đốc	-	357.099.714
Cộng		1.489.405.313	1.516.243.154

3. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm hoạt động dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, dịch vụ khác và hoạt động chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Hoạt động dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, khác	127.792.757.879	139.758.281.408
Hoạt động chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	1.162.170.756.555	923.555.171.630
Cộng	1.289.963.514.434	1.063.313.453.038

Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Hoạt động dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, khác	103.300.553.069	118.173.779.854
Hoạt động chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	1.120.087.092.952	880.739.195.156
Cộng	1.223.387.646.021	998.912.975.010

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Hoạt động dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, khác	24.492.204.810	21.584.501.554
Hoạt động chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	42.083.663.603	42.815.976.474
Cộng	66.575.868.413	64.400.478.028

Theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều phát sinh tại Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và được điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu như đã trình bày tại thuyết minh số IX.

5. Thông tin khác

Tại ngày 31/12/2025, Công ty đang trong quá trình khởi kiện Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc liên quan đến khoản công nợ phải thu về các hợp đồng thuê mặt bằng, thuê dịch vụ hậu cần, thuê gia công chế tạo và lắp đặt thiết bị. Số dư nợ gốc (chưa bao gồm tiền lãi chậm thanh toán) Công ty còn phải thu từ các hợp đồng trên và số dự phòng nợ phải thu khó đòi Công ty đã trích lập tại ngày 31/12/2025 lần lượt là 58.422.532.649 đồng và 40.852.676.755 đồng (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 58.422.532.649 đồng và 40.547.315.401 đồng). Tại ngày lập báo cáo tài chính này, vụ kiện đang được thụ lý bởi Tòa án nhân dân Thành phố Vũng Tàu. Do đó, kết quả của vụ kiện và các ảnh hưởng (nếu có) chưa được xác nhận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

IX. Điều chỉnh hồi tố

Ngày 28/07/2022, Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo đã ban hành Thông báo số 6752/TB-CCTKV yêu cầu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm đối với phần đất do Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (đơn vị cho Công ty thuê trong thời hạn 50 năm) quản lý, trong đó tiền thuê đất phân bổ cho Công ty là 59.936.218.634 đồng và tiền phí quản lý là 1.900.429.924 đồng. Đây là khoản tiền thuê đất truy thu từ năm 2008 đến năm 2015 (là thời kỳ trước khi Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tại thời điểm đó, Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình đã lập hồ sơ xin miễn tiền thuê đất cho 03 năm xây dựng cơ bản và 11 năm hoạt động ngành nghề cảng biển, tổng thời gian xin miễn tiền thuê đất theo quy định là 14 năm. Do thủ tục xin miễn giảm tiền thuê đất phức tạp và cần có sự phê duyệt của nhiều cơ quan có thẩm quyền nên cả hai Công ty (bên cho thuê và bên thuê) chưa ghi nhận hay trích trước chi phí thuê đất phát sinh trong giai đoạn này.

Công ty xác định thời điểm cơ quan Thuế thông báo truy thu khoản tiền thuê đất vào năm 2022 là thời điểm ghi nhận chi phí. Tuy nhiên năm 2022, Công ty đã được cơ quan Thuế kiểm tra, quyết toán. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố khoản chi phí nêu trên vào năm 2023. Cụ thể, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính tại ngày 01/01/2025. Các thay đổi liên quan đến một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày cụ thể trong các bảng sau:

NĂM 2024

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2024			
	Mã số	Số đầu năm (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)
NỢ PHẢI TRẢ	300	1.553.882.751.549	61.836.648.558	1.615.719.400.107
Nợ ngắn hạn	310	1.540.154.247.674	61.836.648.558	1.601.990.896.232
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	67.111.706.961	61.836.648.558	128.948.355.519
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(431.779.324.326)	(61.836.648.558)	(493.615.972.884)
Vốn chủ sở hữu	410	(431.729.247.566)	(61.836.648.558)	(493.565.896.124)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.029.224.839.029)	(61.836.648.558)	(1.091.061.487.587)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(1.029.402.255.911)	(61.836.648.558)	(1.091.238.904.469)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.122.103.427.223	-	1.122.103.427.223

IX. Điều chỉnh hồi tố (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2024		
		Năm trước (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
Giá vốn hàng bán	11	934.541.390.067	61.836.648.558	996.378.038.625
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	59.004.669.087	(61.836.648.558)	(2.831.979.471)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(17.150.677.477)	(61.836.648.558)	(78.987.326.035)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(24.088.838.604)	(61.836.648.558)	(85.925.487.162)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(24.088.838.604)	(61.836.648.558)	(85.925.487.162)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(405)	(1.039)	(1.444)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(405)	(1.039)	(1.444)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2024		
		Năm trước (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01	(24.088.838.604)	(61.836.648.558)	(85.925.487.162)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	87.097.483.572	(61.836.648.558)	25.260.835.014
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	271.411.833.094	61.836.648.558	333.248.481.652

Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu



Hoàng Thị Thu Huyền

Phụ trách kế toán



Mạc Thị Hồng Vương

Giám đốc



Trương Duy Lâm